

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.1%	-27.2%	5.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.72
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

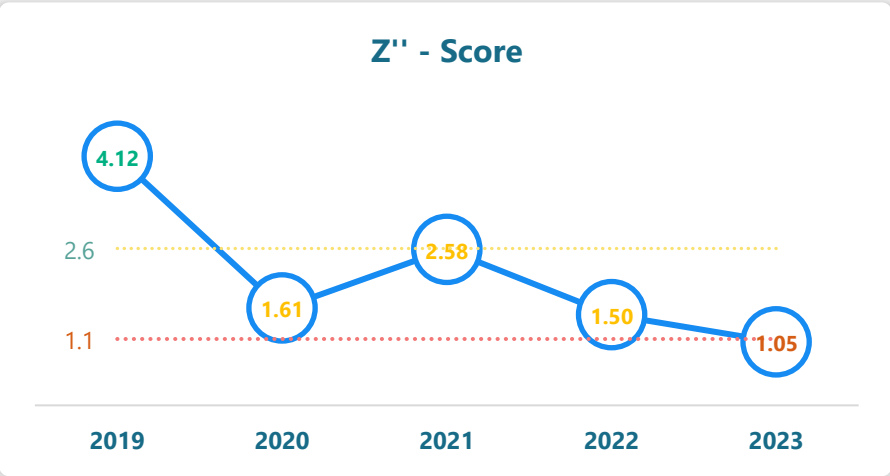
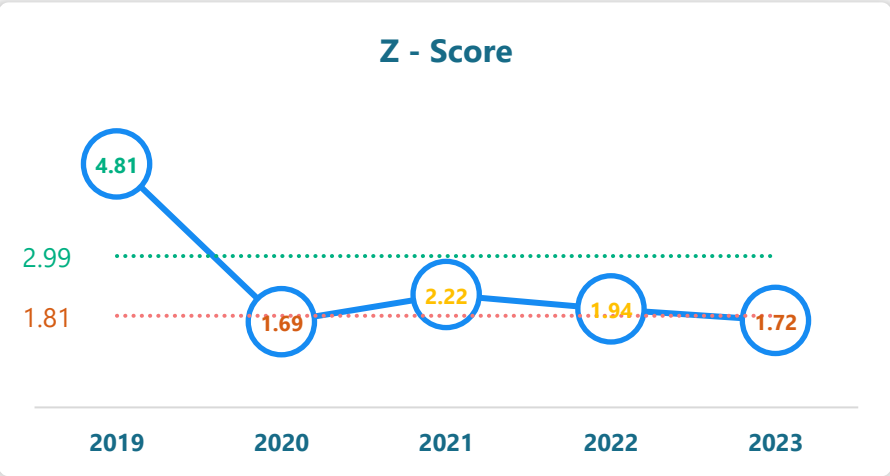
Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,232		▼ 122
tỷ VNĐ		▼ 9.1%

LN sau thuế	2023	YoY
-39.6		▼ 49.2
tỷ VNĐ		▼ 511%

ROE	2023	+/- YoY
-18.1%		▼ 22.4%

ROA	2023	+/- YoY
-4.3%		▼ 5.4%



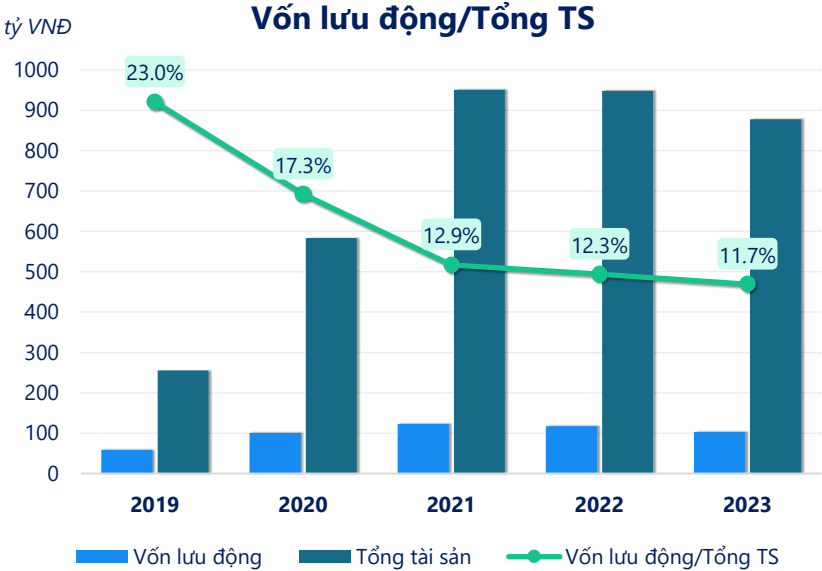
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SPB** năm **2023** đạt **1.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPB** năm **2023** đạt **1.05**, thấp hơn so với năm 2022 (1.50). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **SPB** ghi nhận doanh thu thuần **1,232** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-39.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.07%** và **giảm 511%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -18.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

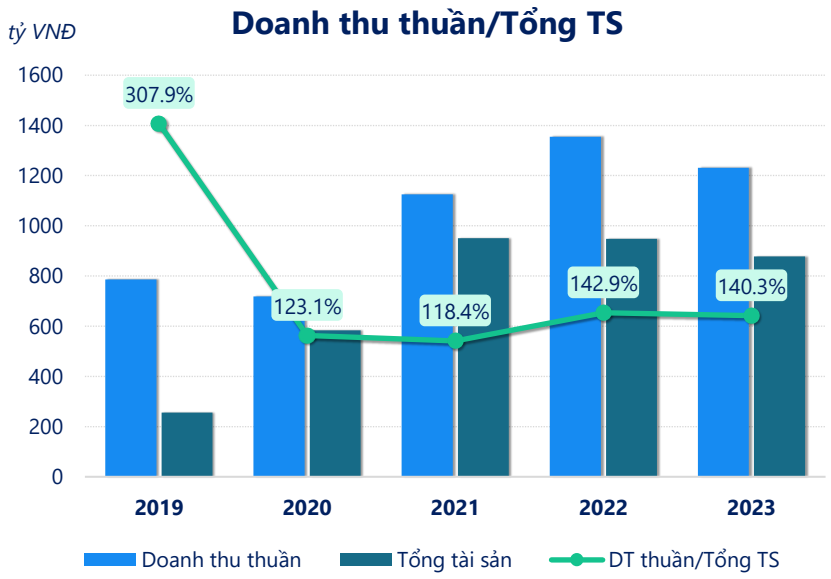
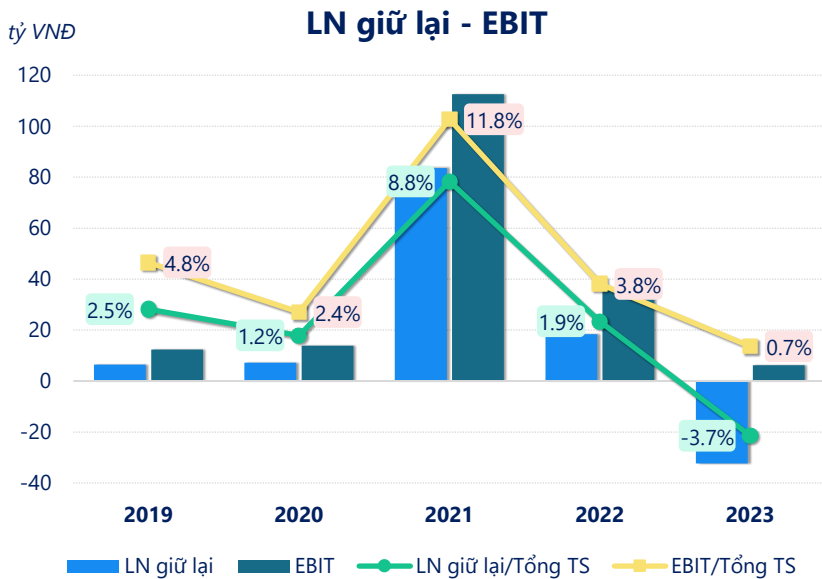
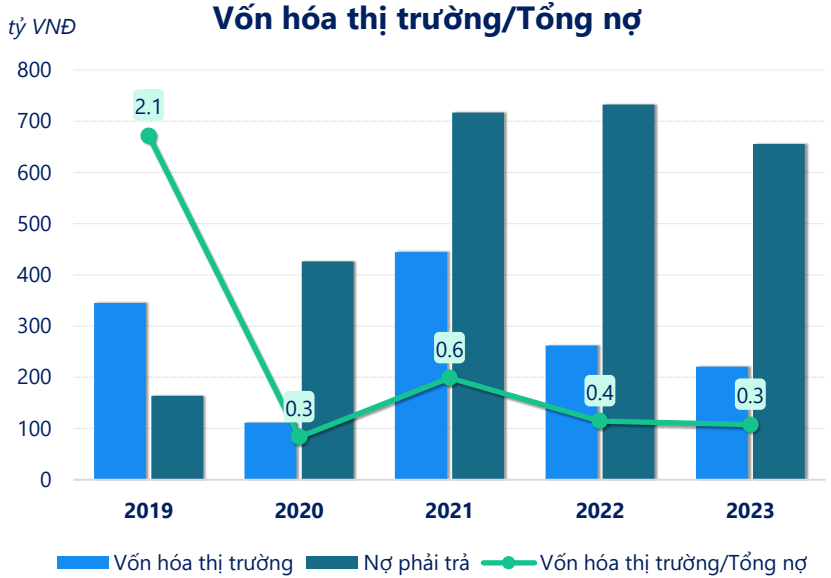
CTCP Sợi Phú Bài (UPCOM: SPB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	878	948	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	440	525	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	3.69	1.87	97.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	150	133	12.8%
Hàng tồn kho	233	342	-31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	52.9	48.3	9.6%
Tài sản dài hạn	438	423	3.6%
Phải thu dài hạn	0	5.10	-100%
Tài sản cố định	435	414	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.30	3.68	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	656	732	-10.5%
Nợ ngắn hạn	337	408	-17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	258	281	-8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	84.0	-33.1%
Nợ dài hạn	319	324	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	319	324	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	216	2.9%
Vốn chủ sở hữu	222	216	2.9%
Vốn điều lệ	133	95.0	40.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	786	718	1,125	1,354	1,232
Giá vốn hàng bán	728	661	962	1,267	1,161
Lợi nhuận gộp	58.5	57.3	163	87.6	70.2
Doanh thu HĐTC	5.71	8.43	26.1	38.3	20.4
Chi phí TC	6.25	8.50	10.9	35.3	55.7
Chi phí lãi vay	4.28	4.84	5.73	24.4	42.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.3	31.1	41.4	57.0	52.4
Chi phí QLDN	16.5	18.3	30.2	21.8	19.1
LN thuần từ HĐKD	8.24	7.81	107	11.8	-36.7
Lợi nhuận khác	-0.22	1.25	0.08	-0.57	0.61
LN trước thuế	8.02	9.06	107	11.2	-36.1
Lợi nhuận sau thuế	6.44	7.23	83.5	9.63	-39.6
LNST của CĐ cty mẹ	6.44	7.23	83.5	9.63	-39.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.2	-11.4	138	-335	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-83.0	-240	-13.0	-40.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-58.3	92.9	104	345	19.1
Tiền đầu kỳ	8.79	4.16	2.69	4.69	1.87
Lưu chuyển tiền thuần	-4.62	-1.47	1.99	-2.81	1.82
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	4.16	2.69	4.69	1.87	3.69